

**PHỤ LỤC 01****MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU THÁNG 9, 9 THÁNG NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số 324/BC-UBND ngày 09/10/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ước TH tháng 9/2026	Ước TH Quý III/2026	Lũy kế 9 tháng năm 2026	% ước TH tháng 9 so với tháng cùng kỳ 2025	% ước TH Quý III so với cùng kỳ 2025	% lũy kế TH so với cùng kỳ 2025	% lũy kế TH so với KH năm 2026
1. Nông nghiệp									
- Lúa đông xuân	Ha				45.850				
- Lúa hè thu	Ha				34.490				
<i>Trong đó: Diện tích thu hoạch</i>	Ha				3.919				
- Lúa mùa	Ha				12.263				
2. Lâm nghiệp									
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	30.332	3.795,5	9.665	24.516,3	108,4	99,5	105,8	80,8
- Sản lượng gỗ khai thác	m3	2.652.500	294.857	777.403	2.080.118	103,9	107,2	107,9	78,4
- Trồng mới Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha	3.422			6,45				
3. Thủy sản									
- Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	267.400,0	28.799,2	87.335	239.879,7	103,0	101,1	100,2	89,7
- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	17.547,0	2.677,5	4.989	11.010,7	114,4	107,2	103,4	62,7
4. Công nghiệp									
* Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp	%					111,3	114,6	114,3	
* Một số sản phẩm chủ yếu:									
- Thủy sản chế biến	Tấn	12.000	724	2.399	9.283	64,4	76,9	106,7	77,4
- Bánh kẹo các loại	Tấn	11.500	1.030	2.866	8.365	121,2	114,7	111,8	72,7
- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1.000 lít	70.000	7.100	22.071	59.435	115,2	111,3	114,3	84,9
- Bia các loại	1.000 lít	220.000	20.328	50.574	161.418	133,4	96,6	105,7	73,4

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ước TH tháng 9/2026	Ước TH Quý III/2026	Lũy kế 9 tháng năm 2026	% ước TH tháng 9 so với tháng cùng kỳ 2025	% ước TH Quý III so với cùng kỳ 2025	% lũy kế TH so với cùng kỳ 2025	% lũy kế TH so với KH năm 2026
- Nước khoáng	1.000 lít	130.000	10.290	30.689	88.664	108,5	107,3	105,6	68,2
- Sản phẩm lọc dầu	Tấn	7.200.000	649.659	2.182.290	6.316.218	98,0	107,9	107,4	87,7
- Phân bón	Tấn	35.000	3.140	9.229	21.658	97,9	97,1	87,3	61,9
- Gạch xây	1.000 viên	400.000	40.560	128.968	329.764	104,7	111,3	114,8	82,4
- Đá xây dựng các loại	1.000 m3	2.550	192	622	1.573	90,2	96,1	87,2	61,7
- Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh	Tấn	360.000	21.630	28.044	140.647	60,9	51,2	68,1	39,1
- Sản phẩm may mặc	1.000 chiếc	17.000	1.750	5.029	12.943	125,2	115,4	109,1	76,1
- Điện sản xuất Điện sản xuất bao gồm điện tự sản xuất tự tiêu, trong đó:	Triệu kw/h	9.907	742	2.303	7.351	77,5	93,4	112,1	74,2
+ Điện sản xuất	Triệu kw/h	5.923	347	952	3.351	53,9	58,3	82,1	56,6
+ Điện tự sản xuất tự tiêu	Triệu kw/h	3.984	396	1.351	4.000	125,7	162,2	161,3	100,4
- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	3.652	312	995	2.716	101,6	99,8	97,0	74,4
- Nước máy thương phẩm	1.000 m3	25.000	2.177	6.412	18.273	113,1	110,0	106,8	73,1
- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	800.000	83.154	255.233	761.797	95,7	84,5	109,9	95,2
- Cuộn cảm	1.000 cái	76.000	9.000	26.717	77.661	124,3	118,3	127,5	102,2
- Giày da các loại	1.000 đôi	22.000	1.602	4.831	14.962	133,2	96,9	102,7	68,0
- Sợi bông	Tấn	62.000	5.399	16.383	49.338	103,7	105,0	109,5	79,6
- Thép xây dựng	Tấn	10.000.000	930.000	2.711.032	7.735.363	126,0	145,2	150,0	77,4
- Đường RE	Tấn	19.000	-	320	17.030	-	-	115,5	89,6
- Khí công nghiệp	Tấn	150.000	117.000	356.463	996.356	106,8	105,1	94,1	664,2
5. Thương mại									
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	145.000	12.866	38.348	112.192	114,8	114,7	115,2	77,4
- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3.169,6	348,4	1.033,3	3.051,2	138,5	148,4	140,1	96,3
* Mặt hàng XK chủ yếu									
+ Thủy sản	"	36,0	3,46	10,30	28,56	119,4	107,1	104,7	79,3
+ Tinh bột mỳ	"	192,0	11,23	33,25	155,71	71,0	75,9	112,3	81,1
+ Đồ gỗ	"	8,3	0,42	1,31	5,77	87,1	80,9	98,5	69,5

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ước TH tháng 9/2026	Ước TH Quý III/2026	Lũy kế 9 tháng năm 2026	% ước TH tháng 9 so với tháng cùng kỳ 2025	% ước TH Quý III so với cùng kỳ 2025	% lũy kế TH so với cùng kỳ 2025	% lũy kế TH so với KH năm 2026
+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	117,0	13,15	39,06	95,74	125,0	119,8	118,8	81,8
+ May mặc	"	145,0	13,21	37,95	110,61	100,4	113,5	104,7	76,3
+ Hàng thực phẩm chế biến	"	6,5	1,60	4,07	9,25	183,3	187,4	170,9	142,3
+ Sản phẩm cơ khí	Triệu USD	132,0	13,72	26,44	93,11	484,1	253,9	173,9	70,5
+ Dầu FO	"	75,0	8,24	27,09	150,63	73,5	108,0	269,0	200,8
+ Sợi, sợi dệt các loại, vải	"	190,0	22,16	66,40	173,55	122,0	123,5	125,3	91,3
+ Giày, túi xách da các loại	"	248,0	25,83	77,12	206,94	170,4	133,6	108,1	83,4
+ Thép	"	762,0	119,00	352,37	1.029,65	198,4	258,7	201,3	135,1
+ Cao su		310,0	28,91	97,66	303,17	87,0	93,8	117,2	97,8
+ Dây thun khoanh		6,0	0,63	1,89	5,85	66,3	89,2	129,7	97,5
+ Cà phê nhân		3,0	0,29	0,85	2,52	322,2	120,7	109,6	84,0
+ Chuối		2,8	0,34	0,92	2,17	279,2	114,4	106,0	77,6
+ Hàng hoá khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút)	"	936,0	86,22	256,64	677,97	130,5	140,8	113,8	72,4
- Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	6.239,5	539,2	1.395,6	4.145,0	108,8	104,3	106,5	66,4
* Mặt hàng NK chủ yếu									
+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	182	19,98	54,73	117,23	258,8	227,6	92,8	64,4
+ Sắt thép	"	3.450	290,30	796,86	2454,97	116,4	114,4	126,3	71,2
+ Dầu thô	"	1.825	144,16	296,18	921,10	78,3	63,8	70,6	50,5
+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"	468	46,69	141,77	385,60	149,1	148,4	123,3	82,4
+ Bông các loại	"	172	18,60	53,67	138,06	152,9	192,1	127,3	80,3

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ước TH tháng 9/2026	Ước TH Quý III/2026	Lũy kế 9 tháng năm 2026	% ước TH tháng 9 so với tháng cùng kỳ 2025	% ước TH Quý III so với cùng kỳ 2025	% lũy kế TH so với cùng kỳ 2025	% lũy kế TH so với KH năm 2026
+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"	5	0,70	2,08	4,07	212,1	241,3	145,8	90,4
+ Khác	"	138	18,75	50,28	123,96	181,5	173,5	132,5	89,8
6. Thu - Chi ngân sách									
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	33.852	2.979		26.975			110,0	79,7
Trong đó: - Thu nội địa	"	23.052	1.444		15.222			103,4	66,0
+ Trong đó: Thu từ NM 100 đầu	"	7.000	709		5.665			99,0	80,9
- Thu hoạt động XNK	"	10.800	1.533		11.736			120,0	108,7
- Tổng chi ngân sách địa	"	29.559	2.422		20.645			96,3	69,8